CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018
đến ngày 30/06/2019

BDO

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018
đến ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mía Đường Cần Thơ (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-CT.UB ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Công ty Mía Đường Cần Thơ thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800283278 (số cũ 6403000018), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ đặt tại số 10, đường 1/5, phường Hiệp Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: sản xuất đường; bán buôn hóa chất công nghiệp; bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư thiết bị ngành mía đường; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; cho thuê xe có động cơ; sản xuất - kinh doanh nước đá; đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; bán buôn đường, các sản phẩm của ngành mía đường; sản xuất điện; vận tải hàng hóa nội địa; bán lẻ đường; trồng cây mía.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch HĐQT	*Bổ nhiệm ngày 28/02/2019*
	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 19/09/2018*
- Ông Phạm Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT	*Từ nhiệm ngày 14/11/2018*
	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 28/02/2018*
- Ông Nguyễn Thanh Nhàn	Phó Chủ tịch HĐQT	*Miễn nhiệm ngày 28/02/2018*
	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 20/09/2018*
- Bà Trần Thị Thái	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 28/02/2018*
	Phó Chủ tịch HĐQT	*Miễn nhiệm ngày 20/09/2018*
- Ông Đoàn Tấn Quan	Phó Chủ tịch HĐQT	*Bổ nhiệm ngày 28/02/2019*
- Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 28/02/2019*
- Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 28/02/2018*

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 16/02/2019*
- Ông Trần Vĩnh Chung	Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 25/12/2018*
		Miễn nhiệm ngày 16/02/2019
	Phó Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 20/09/2018*
		Bổ nhiệm ngày 16/02/2019
- Ông Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 20/09/2018*
	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 20/09/2018*
		Miễn nhiệm ngày 25/10/2018
- Ông Nguyễn Thanh Nhàn	Phó Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 20/09/2018*
- Ông Nguyễn Hoàng Ngoan	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 25/12/2018*
		Miễn nhiệm ngày 15/03/2019
- Ông Đoàn Phước Bình	Phó Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 10/05/2019*
- Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 15/03/2019*

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *(Tiếp theo)*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Thái - Chức danh : Chủ tịch HĐQT.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hậu Giang, ngày 26 tháng 09 năm 2019

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Hồng Thái

BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 385/2019/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ, được lập ngày 26 tháng 09 năm 2019 từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận kết luận kiểm toán, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả việc Công ty cổ phần mía đường Cần Thơ tăng thời gian khấu hao một số tài sản cố định để phù hợp với tuổi thọ thực tế của tài sản. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này giảm 29.194.913.700 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía Đường Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Cần Thơ. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 4.0191/18/TC-AC ngày 24 tháng 08 năm 2018.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**342.946.609.954**	**713.000.471.169**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**2.834.069.917**	**27.138.419.931**
1.	Tiền	111		2.334.069.917	26.592.657.384
2.	Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	545.762.547
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**2.000.000.000**	**9.429.772.389**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.000.000.000	9.429.772.389
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**267.894.636.745**	**54.115.753.682**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	237.112.056.112	38.098.547.614
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.091.635.740	15.538.694.075
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	48.289.202.031	36.130.838.352
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(35.693.046.109)	(35.708.513.107)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		94.788.971	56.186.748
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.7	**67.911.806.159**	**619.372.449.787**
1.	Hàng tồn kho	141		67.911.806.159	643.304.560.147
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(23.932.110.360)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.306.097.133**	**2.944.075.380**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	33.833.338	456.847.255
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		337.594.609	100.313.799
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.934.669.186	2.386.914.326
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**207.474.384.693**	**292.655.784.795**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**170.400.000**	**190.400.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5	170.400.000	190.400.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**148.036.091.094**	**174.259.754.976**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	109.822.544.655	132.076.232.135
	Nguyên giá	*222*		*895.406.310.240*	*998.379.945.011*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(785.583.765.585)*	*(866.303.712.876)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.213.546.439	42.183.522.841
	Nguyên giá	*228*		*81.333.228.154*	*83.102.256.736*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(43.119.681.715)*	*(40.918.733.895)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**12.325.412.251**	**9.825.927.325**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12.325.412.251	9.825.927.325
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**46.519.272.527**	**47.362.304.109**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	46.317.272.527	43.182.304.109
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	202.000.000	4.180.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**423.208.821**	**61.017.398.385**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	389.188.550	398.927.734
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		34.020.271	33.236.791
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.12	-	60.585.233.860
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**550.420.994.647**	**1.005.656.255.964**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**338.721.860.947**	**685.788.218.383**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**338.371.860.947**	**673.290.045.762**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.987.669.032	99.978.889.710
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	25.737.333.488	75.498.140.564
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	39.205.646.545	33.556.446.761
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	124.095.163	18.918.946.163
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.620.023.215	1.068.286.302
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	33.690.215.426	27.682.487.553
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	229.638.597.695	407.969.142.797
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.368.280.383	8.617.705.912
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**350.000.000**	**12.498.172.621**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	350.000.000	125.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	11.580.000.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	793.172.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**211.699.133.700**	**319.868.037.581**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**211.699.133.700**	**319.868.037.581**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.805.470.000	130.805.470.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*130.441.670.000*	*130.441.670.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		*363.800.000*	*363.800.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(10.167.000.000)	(10.162.800.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		135.711.274.992	138.280.933.965
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(43.686.382.536)	62.522.290.682
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*45.959.844.351*	*73.091.815.775*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(89.646.226.887)*	*(10.569.525.093)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(964.228.756)	(1.577.857.066)
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**550.420.994.647**	**1.005.656.255.964**

Lập ngày 26 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Phước Uẩn	Trần Mộng Ngọc	Lê Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.054.121.037.685**	**1.129.455.799.847**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.757.220.298	2.863.568.672
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.051.363.817.387	1.126.592.231.175
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.086.177.550.310	1.069.289.168.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(34.813.732.923)**	**57.303.062.345**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.706.992.798	5.080.395.869
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.508.273.770	25.115.447.972
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*19.800.451.806*	*25.109.936.685*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.134.968.418	2.104.169.360
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.802.738.527	10.577.838.411
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	89.179.650.848	43.593.981.979
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(145.462.434.852)**	**(14.799.640.788)**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	61.193.249.992	7.795.456.439
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.467.123.550	237.540.021
14. Lợi nhuận khác	**40**		**58.726.126.442**	**7.557.916.418**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(86.736.308.410)**	**(7.241.724.370)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.311.140.126	698.333.444
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.942.909)	2.948.686.236
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(89.044.505.627)**	**(10.888.744.050)**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(89.658.133.937)	(10.569.525.093)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		613.628.310	(319.218.957)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(7.071)	(834)

Lập ngày 26 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Phước Uẩn	Trần Mộng Ngọc	Lê Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		***(86.736.308.410)***	***(7.241.724.370)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.586.270.399	57.009.453.536
-	Các khoản dự phòng	03		(23.947.577.358)	10.376.702.205
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(736.774)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.958.897.327)	(10.515.318.266)
-	Chi phí lãi vay	06		19.800.451.806	25.109.936.685
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		(793.172.621)	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***(124.049.970.285)***	***74.739.049.790***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(143.889.766.349)	41.100.396.151
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		575.392.753.988	(114.197.320.227)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(168.947.503.184)	(77.206.233.516)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		432.753.101	8.666.020.516
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(19.963.468.612)	(24.926.412.616)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.848.912.101)	(334.296.287)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.954.052.920)	(13.168.615.157)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***107.171.833.638***	***(105.327.411.346)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.196.455.896)	(24.337.649.305)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		57.456.262.598	11.013.181.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(56.231.292.389)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.429.772.389	103.166.820.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.300.000.000	18.035.500.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		463.707.085	4.079.343.861
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***58.453.286.176***	***55.725.903.985***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(4.200.000)	(11.600.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		560.374.309.361	914.097.713.344
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(750.284.854.463)	(848.175.616.865)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.461.500)	(31.556.914.210)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(189.930.206.602)***	***34.353.582.269***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(24.305.086.788)**	**(15.247.925.092)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**27.138.419.931**	**42.386.345.023**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		736.774	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**2.834.069.917**	**27.138.419.931**
				-	-

Lập ngày 26 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Phước Uẩn	Trần Mộng Ngọc	Lê Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-CT.UB ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Công ty Mía Đường Cần Thơ thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800283278 (số cũ 6403000018), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: sản xuất đường; bán buôn hóa chất công nghiệp; bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư thiết bị ngành mía đường; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; cho thuê xe có động cơ; sản xuất - kinh doanh nước đá; đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; bán buôn đường, các sản phẩm của ngành mía đường; sản xuất điện; vận tải hàng hóa nội địa; bán lẻ đường; trồng cây mía.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30/06/2019, Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 01 công ty liên kết. Toàn bộ các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Mía đường là Công ty con của Công ty đã chính thức giải thể từ ngày 14/12/2018.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mía đường Tây Nam	Ấp 1, xã Trí Phải, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	98,03%	98,03%	98,03%
- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mekong	Số 33 tỉnh lỗ 927, ấp Mỹ Lợi B, xã Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	100%	100%	100%
- Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Mía đường Cần Thơ	Số 104, đường 30/4, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	100%	100%	100%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ:

Hoạt động chính của Công ty cổ phần mía Đường Tây Nam là sản xuất kinh doanh đường, phân bón vi sinh, các sản phẩm sau đường, sản xuất kinh doanh mía và nông sản.

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông là trồng mía, thu mua và bán mía nguyên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Danh sách công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Số 845 đường Phạm Hùng, phường 8, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	38,78%	38,78%	38,78%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Nhà máy đường Phụng Hiệp	Số 10 đường 1/5, phường Hiệp Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang
- Xí nghiệp Đường Vị Thanh	Số 1284 đường Trần Hưng Đạo, khu vực 5, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
- Trung tâm Giống Long Mỹ	Ấp 6, xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 391 người (Tại ngày 30/06/2018 là 880 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó .

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là đối với hoạt động sản xuất đường được tính theo chi phí nguyên vật liệu chính. Đối với hoạt động nuôi cá sấu, chi phí dở dang cuối kỳ là bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung được tập hợp.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí	*Thời gian phân bổ*
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3 năm
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ và các chi phí khác	1-3 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của các giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí hóa chất, vật tư đã sử dụng, trích trước tiền khuyến mãi mía nguyên liệu phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Giá trị cổ phiếu quỹ gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin…

b) Quỹ đầu tư phát triển

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

c) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Mục đích sử dụng: được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...).

Trong năm Công ty phát sinh khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	52.842.378	254.304.289
Tiền gửi ngân hàng	2.281.227.539	26.338.353.095
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**2.334.069.917**	**26.592.657.384**
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	545.762.547
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**2.834.069.917**	**27.138.419.931**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	513.826.389	-	513.826.389
Hỗ trợ nông dân	-	-	-	8.915.946.000	-	8.915.946.000
Cộng	**2.000.000.000**	**-**	**2.000.000.000**	**9.429.772.389**	**-**	**9.429.772.389**

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Lãi/ lỗ lũy kế*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Lãi/lỗ lũy kế*	*Giá trị hợp lý*
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	31.173.000.000	15.144.272.527	46.317.272.527	31.173.000.000	12.009.304.109	43.182.304.109
Cộng	**31.173.000.000**	**15.144.272.527**	**46.317.272.527**	**31.173.000.000**	**12.009.304.109**	**43.182.304.109**

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Vốn góp của CSH*	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	15.510.000.000	38,78%	38,78%	15.510.000.000	38,78%	38,78%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty cổ phần mía đường Sóc Trăng là sản xuất kinh doanh đường, các sản phẩm sau đường, sản xuất kinh doanh mía và nông sản.

Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VII.2

2.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty cổ phần Mía đường Bến Tre	-	-	-	3.978.000.000	-	3.978.000.000
Tổng công ty Mía đường số 1	202.000.000	-	202.000.000	202.000.000	-	202.000.000
Cộng	**202.000.000**	**-**	**202.000.000**	**4.180.000.000**	**-**	**4.180.000.000**

Tại thời điểm lập BCTC này, Công ty chưa thu thập được BCTC của Tổng Công ty Mía đường số 1, do đó, chưa có thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Vốn góp của CSH*	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần Mía đường Bến Tre	-	-	-	1.009.800.000	5%	5%
Tổng công ty Mía đường số 1	200.000.000	0,05%	0,05%	200.000.000	0,05%	0,05%

3. Phải thu khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ sở Vi Thị Kim Mai	-	4.084.170.000
Cơ sở Huỳnh Hắc	-	3.700.165.000
Cơ sở Nguyễn Thanh Xuân	-	3.464.380.350
Công ty TNHH Thương mại Thực Phẩm Hồng Yến	-	3.060.900.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	1.876.400.000	820.280.000
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	233.573.029.200	-
Các khách hàng còn lại	1.662.626.912	22.968.652.264
Cộng	**237.112.056.112**	**38.098.547.614**

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ khí Văn Trường	5.984.000.000	5.984.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	-	5.357.495.979
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quý Long	1.049.813.054	-
Các nhà cung cấp còn lại	11.057.822.686	4.197.198.096
Cộng	**18.091.635.740**	**15.538.694.075**

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Tạm ứng	1.401.093.532	-	9.361.646.352	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	84.928.500	-	84.928.500	-
Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	3.102.000.000	-	3.102.000.000	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt - Phải thu tiền bán cổ phần	-	-	9.380.000.000	-
Ông Đoàn Phước Minh	8.200.258.911	(8.200.258.911)	8.200.258.911	(8.200.258.911)
Phải thu khác	35.500.921.088	(27.492.787.198)	6.002.004.589	(1.621.467.643)
Cộng	**48.289.202.031**	**(35.693.046.109)**	**36.130.838.352**	**(9.821.726.554)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ký cược, ký quỹ	170.400.000		190.400.000	
Cộng	**170.400.000**		**190.400.000**	

6. Nợ xấu

6.1 *Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Ông Đoàn Phước Minh	8.200.258.911	(8.200.258.911)	-	8.200.258.911	(8.200.258.911)	-
Cơ sở Vi Thị Kim Mai	4.084.170.000	(4.084.170.000)	-	4.084.170.000	(4.084.170.000)	-
Công ty TNHH Thương mại Thực Phẩm Hồng	3.060.900.000	(3.060.900.000)	-	3.060.900.000	(3.060.900.000)	-
Cơ sở Huỳnh Hắc	3.700.165.000	(3.700.165.000)	-	3.700.165.000	(3.700.165.000)	-
Cơ Sở - Nguyễn Thanh	3.464.380.350	(3.464.380.350)	-	3.464.380.350	(3.464.380.350)	-
Cơ Sở - Hồng Tú Loan	2.012.850.000	(2.012.850.000)	-	2.012.850.000	(2.012.850.000)	-
Các đối tượng khác	11.540.101.893	(11.170.321.848)	369.780.045	11.542.913.393	(11.185.788.846)	357.124.547
Cộng	**36.062.826.154**	**(35.693.046.109)**	**369.780.045**	**36.065.637.654**	**(35.708.513.107)**	**357.124.547**

6.2 *Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn*

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	226.917.876	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.372.478.546	-	30.910.969.442	-
Công cụ, dụng cụ	129.243.086	-	143.432.845	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.683.820.981	-	5.062.928.012	-
Thành phẩm	35.713.156.225	-	606.944.466.469	(23.932.110.360)
Hàng hóa	13.107.321	-	15.845.503	-
Cộng	**67.911.806.159**	**-**	**643.304.560.147**	**(23.932.110.360)**

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

	Số cuối năm
Thành phẩm	35.713.156.225
Cộng	**35.713.156.225**

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (Xem Thuyết minh V.19)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

(iii) Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	23.932.110.360	14.038.067.482
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	213.846.775	9.935.783.885
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.145.957.135)	(41.741.007)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	-	**23.932.110.360**

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí vật tư sửa chữa định kỳ	-	456.847.255
- Các khoản khác	33.833.338	-
Cộng	**33.833.338**	**456.847.255**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	389.188.550	114.524.004
- Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn xuất dùng	-	284.403.730
Cộng	**389.188.550**	**398.927.734**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số đầu năm	231.747.114.532	718.826.047.461	35.372.495.726	3.751.301.676	8.682.985.616	998.379.945.011
Mua trong năm	-	7.349.219.546	-	38.500.000	-	7.387.719.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	22.939.218	-	-	22.939.218
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(31.722.687.233)	(66.987.824.712)	(11.173.721.613)	(202.801.358)	-	(110.087.034.916)
Giảm khác	(248.258.619)	-	-	-	(49.000.000)	(297.258.619)
Số cuối năm	**199.776.168.680**	**659.187.442.295**	**24.221.713.331**	**3.587.000.318**	**8.633.985.616**	**895.406.310.240**
Hao mòn luỹ kế						
Số đầu năm	193.826.914.560	632.575.645.345	28.049.716.955	3.202.283.738	8.649.152.278	866.303.712.876
Khấu hao trong năm	3.330.336.897	11.107.089.221	858.206.183	106.429.778	-	15.402.062.079
Tăng khác	-	-	9.026.836	-	-	9.026.836
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(24.173.732.119)	(61.893.190.817)	(9.840.371.560)	(197.975.374)	-	(96.105.269.870)
Giảm khác	(10.599.674)	-	-	-	(15.166.662)	(25.766.336)
Số cuối năm	**172.972.919.664**	**581.789.543.749**	**19.076.578.414**	**3.110.738.142**	**8.633.985.616**	**785.583.765.585**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	37.920.199.972	86.250.402.116	7.322.778.771	549.017.938	33.833.338	132.076.232.135
Số cuối năm	**26.803.249.016**	**77.397.898.546**	**5.145.134.917**	**476.262.176**	**-**	**109.822.544.655**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: *504.638.994.105*

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: *16.558.230.282*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: *36.100.207.114*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	75.042.972.976	1.658.534.700	6.400.749.060	83.102.256.736
Mua trong năm	-	54.000.000	-	54.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.823.028.582)	-	-	(1.823.028.582)
Số cuối năm	**73.219.944.394**	**1.712.534.700**	**6.400.749.060**	**81.333.228.154**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	33.194.307.142	1.455.747.100	6.268.679.653	40.918.733.895
Khấu hao trong năm	2.011.327.613	57.550.800	132.069.407	2.200.947.820
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	**35.205.634.755**	**1.513.297.900**	**6.400.749.060**	**43.119.681.715**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	41.848.665.834	202.787.600	132.069.407	42.183.522.841
Số cuối năm	**38.014.309.639**	**199.236.800**	**-**	**38.213.546.439**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	26.660.392.606
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	-
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	19.680.070.909
(Chi tiết tại mục V.19 Thuyết minh BCTC)	

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa lớn tài sản cố định	646.239.202	-
Xây dựng cơ bản	2.898.009.091	1.709.087.232
Cải tạo, nâng cấp tài sản cố định	8.781.163.958	8.116.840.093
Cộng	**12.325.412.251**	**9.825.927.325**

12. Lợi thế thương mại

	Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	78.174.495.303	78.174.495.303
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**78.174.495.303**	**78.174.495.303**
Số đã phân bổ		
Số đầu kỳ	17.589.261.443	17.589.261.443
Phân bổ trong kỳ	60.585.233.860	60.585.233.860
Số cuối kỳ	**78.174.495.303**	**78.174.495.303**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	60.585.233.860	60.585.233.860
Số cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

13. Phải trả người bán

13.2 *Phải trả người bán ngắn hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Kim Hà Việt	154.987.800	154.987.800	154.987.800	154.987.800
Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang	-	-	1.067.885.500	1.067.885.500
DNTN thu mua mía Thành Đạt	-	-	6.007.471.000	6.007.471.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trung Nghĩa	-	-	6.503.635.000	6.503.635.000
DNTN thu mua mía An Sang	-	-	6.638.201.000	6.638.201.000
DNTN Thương mại Dịch vụ Tâm Đen	-	-	8.036.359.000	8.036.359.000
Đài PT và TH Tỉnh Hậu Giang	120.000.000	120.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Trí Nhân	-	-	8.402.142.117	8.402.142.117
Các nhà cung cấp còn lại	1.712.681.232	1.712.681.232	63.168.208.293	63.168.208.293
Cộng	**1.987.669.032**	**1.987.669.032**	**99.978.889.710**	**99.978.889.710**

13.3 *Phải trả người bán là các bên liên quan*

Xem thuyết minh VII.2

14. Người mua trả tiền trước

14.1 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trí Thanh	4.779.083.350	20.017.187.100
Công ty TNHH ADC	9.042.672.940	574.592.980
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	1.034.117.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.405.531.650	9.991.000.000
Các khách hàng còn lại	9.475.928.348	44.915.360.484
Cộng	**25.737.333.488**	**75.498.140.564**

14.2 *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan*

Xem thuyết minh VII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 *Thuế phải nộp*

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	19.062.622.428	53.409.619.210	47.347.008.684	25.125.232.954
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	179.263.588	179.263.588	-
Thuế thu nhập cá nhân	57.254.579	7.500.000	52.296.659	12.457.920
Thuế tài nguyên	-	961.893.818	961.893.818	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	249.960.863	798.526.058	1.010.466.234	38.020.687
Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.186.608.891	51.326.093	208.000.000	14.029.934.984
Cộng	**33.556.446.761**	**55.408.128.767**	**49.758.928.983**	**39.205.646.545**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.386.914.326	2.311.140.126	1.848.912.101	1.924.686.301
Thuế thu nhập cá nhân		148.575.406	158.558.291	9.982.885
Cộng	**2.386.914.326**	**2.459.715.532**	**2.007.470.392**	**1.934.669.186**

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Mía nguyên liệu tự trồng không chịu thuế

Mía nguyên liệu mua của nông dân bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh thương mại không phải kê khai thuế.

Đường và phụ phẩm từ đường: thuế suất 5%

Nước đá, phế liệu, dịch vụ khác: thuế suất 10%

Thuế TNDN

Thu nhập từ hoạt động chế biến mía nguyên liệu tại thành phố Vị Thanh, Hậu Giang áp dụng thuế suất 10%.

Thu nhập từ hoạt động chế biến mía nguyên liệu tại huyện Phụng Hiệp, Hậu Giang được miễn thuế TNDN.

Đối với Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi thành lập, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các hoạt động khác chịu thuế suất 20%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 2000 VND/m3.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đất đang sử dụng với mức phí thuê theo quy định trong hợp đồng thuê đất.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	124.095.163	18.918.946.163
Cộng	**124.095.163**	**18.918.946.163**

17. Chi phí phải trả

17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	408.945.488	571.962.294
Lãi phải trả chậm giao hàng	1.219.167.325	-
Chi phí bốc xếp phải trả	906.279.400	-
Các khoản trích trước khác	1.085.631.002	496.324.008
Cộng	**3.620.023.215**	**1.068.286.302**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

18. Phải trả khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	70.121.765	70.121.765
Bảo hiểm xã hội	451.571.410	10.226.070
Kinh phí công đoàn	50.963.753	86.608.270
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.557.032.895	2.858.607.395
Trung tâm giống Long Mỹ	980.000.000	3.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	16.445.611.375	21.656.924.053
Cộng	**33.690.215.426**	**27.682.487.553**

18.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	350.000.000	125.000.000
Cộng	**350.000.000**	**125.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**378.764.957.337**	**378.764.957.337**	**557.574.309.361**	**706.700.669.003**	**229.638.597.695**	**229.638.597.695**
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN Đồng Nai (i)	48.773.000.000	48.773.000.000	-	48.773.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (iii)	299.991.957.337	299.991.957.337	557.574.309.361	627.927.669.003	229.638.597.695	229.638.597.695
Vay dài hạn đến hạn trả	**29.204.185.460**	**29.204.185.460**	**14.380.000.000**	**43.584.185.460**	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang	19.160.000.000	19.160.000.000	14.380.000.000	33.540.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam	3.339.209.110	3.339.209.110	-	3.339.209.110	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hậu Giang	2.568.792.875	2.568.792.875	-	2.568.792.875	-	-
Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Cần Thơ	4.136.183.475	4.136.183.475	-	4.136.183.475	-	-
Cộng	**407.969.142.797**	**407.969.142.797**	**571.954.309.361**	**750.284.854.463**	**229.638.597.695**	**229.638.597.695**

(i): Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 5 tháng.

(ii): Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng cho vay hạn mức số 161/2017-HĐTDHM/NHCT821- CASUCO ngày 31/10/2017, hạn mức tín dụng là 300 tỷ, khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh mía đường, thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hậu Giang (i)	11.580.000.000	11.580.000.000	2.800.000.000	14.380.000.000	-	-
Cộng	**11.580.000.000**	**11.580.000.000**	**2.800.000.000**	**14.380.000.000**	**-**	**-**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng cho vay số 57/2016-HĐTD/NHCT821- CASUCO, hợp đồng cho vay số 58/2016-HĐTD/NHCT821- CASUCO , hợp đồng vay số 016/2014-HDDDTDDDA/NHCT821-CASUCO để bù đắp các chi phí thuộc "Dự án đổi mới công nghệ tinh lọc đường, sản xuất đường tinh luyện RE công suất 350 tấn/ngày, giảm phát thải ô nhiễm môi trường tại nhà máy đường Phụng Hiệp, bù đắp chi phí đầu tư mới máy ép mía CMR, đầu tư sửa chữa lớn tài sản cố định với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm trước	**130.805.470.000**	**91.713.511**	**(10.151.200.000)**	**138.280.933.965**	**120.955.149.995**	**379.982.067.471**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(10.569.525.093)	(10.569.525.093)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(11.600.000)	-	-	(11.600.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(30.692.017.000)	(30.692.017.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(12.654.553.488)	(12.654.553.488)
Điều chỉnh khác	-	(91.713.511)	-	-	(4.516.763.732)	(4.608.477.243)
Số dư cuối năm trước/đầu năm này	**130.805.470.000**	**-**	**(10.162.800.000)**	**138.280.933.965**	**62.522.290.682**	**321.445.894.647**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(89.658.133.937)	(89.658.133.937)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(4.200.000)	-	-	(4.200.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(12.713.887.000)	(12.713.887.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(139.982.915)	139.982.915	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(2.429.676.058)	(3.976.635.196)	(6.406.311.254)
Số dư cuối kỳ này	**130.805.470.000**	**-**	**(10.167.000.000)**	**135.711.274.992**	**(43.686.382.536)**	**212.663.362.456**

(*) Việc chi trả cổ tức được thực hiện theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ XIII năm 2018 ngày 19 tháng 09 năm 2018 với mức chi là 10% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kim Hà Việt	37.854.453.000	31.322.890.000
Công ty TNHH ADC	32.473.000.000	32.473.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	60.478.017.000	67.009.580.000
Cộng	**130.805.470.000**	**130.805.470.000**

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**130.805.470.000**	**130.805.470.000**
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**130.805.470.000**	**130.805.470.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.713.887.000	30.692.017.000

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.080.547	13.080.547
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	13.080.547	13.080.547
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.044.167*	*13.044.167*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*36.380*	*36.380*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	367.080	366.660
- *Cổ phiếu phổ thông*	*364.600*	*364.600*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*2.480*	*2.060*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.713.467	12.713.887
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.679.567*	*12.679.567*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*33.900*	*34.320*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

20.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm/ đầu kỳ	(1.577.857.066)	8.163.116.574
Tăng trong năm/ trong kỳ	613.628.310	-
Giảm trong năm/ trong kỳ	-	(319.218.957)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(9.421.754.683)
Số cuối năm/ cuối kỳ	(964.228.756)	(1.577.857.066)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

21. *Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán*

Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	676,56	676,56

22. *Nợ khó đòi đã xử lý*

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Bà Lê Thị Lan	348.000.000	Không có khả năng thu hồi
Ông Nguyễn Quốc Hùng	542.452.754	Không có khả năng thu hồi
Ông Nguyễn Văn Hảo	400.000.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Tư vấn đầu tư Kỹ thuật Cơ điện Arinco	253.079.746	Không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Tài Lợi	1.034.703.200	Không có khả năng thu hồi
Công ty cơ khí Biên Hòa	742.514.596	Không có khả năng thu hồi
Chi đầu tư trồng mía vùng đệm An Minh	699.537.342	Không có khả năng thu hồi
Thu lại các đơn vị thi công xây dựng cơ bản	348.688.603	Không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Kiên Dũng	1.044.077.395	Không có khả năng thu hồi
Các khoản nợ khác	2.428.314.212	Không có khả năng thu hồi

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.052.826.401.557	1.106.982.051.157
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.294.636.128	22.473.748.690
Cộng	**1.054.121.037.685**	**1.129.455.799.847**

1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	2.703.030.012	2.614.238.768
Hàng bán bị trả lại	54.190.286	249.329.904
Cộng	**2.757.220.298**	**2.863.568.672**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.085.963.703.535	1.053.979.353.776
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	5.374.031.169
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	213.846.775	9.935.783.885
Cộng	**1.086.177.550.310**	**1.069.289.168.830**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	463.707.085	1.998.496.480
Lãi đầu tư trồng mía	1.240.319.840	-
Lãi thoái vốn tại công ty con	-	1.905.574.169
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.965.873	1.176.325.220
Cộng	**1.706.992.798**	**5.080.395.869**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	19.800.451.806	25.109.936.685
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.678.000.000	-
Chi phí tài chính khác	29.821.964	5.511.287
Cộng	**21.508.273.770**	**25.115.447.972**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	-	615.000.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	740.311.766	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.715.415	184.731.771
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	975.695.967	3.093.297.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.659.102	2.149.233.792
Chi phí bằng tiền khác	2.951.356.277	4.535.575.264
Cộng	**4.802.738.527**	**10.577.838.411**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.815.973.968	18.687.693.973
Chi phí vật liệu quản lý	52.538.182	85.019.728
Chi phí đồ dùng văn phòng	366.210.038	256.905.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.581.018.953	5.512.925.966
Thuế, phí và lệ phí	1.817.291.166	2.754.280.121
Chi phí dự phòng	1.244.851.000	440.918.320
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.659.978	1.022.354.082
Chi phí bằng tiền khác	71.876.107.563	14.833.884.607
Cộng	**89.179.650.848**	**43.593.981.979**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	51.173.190.242	5.708.730.876
Thu bồi thường	160.008.227	1.634.627.529
Các khoản khác	9.860.051.523	452.098.034
Cộng	**61.193.249.992**	**7.795.456.439**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	10.303.067	56.491.953
Các khoản khác	2.456.820.483	181.048.068
Cộng	**2.467.123.550**	**237.540.021**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.986.711.518	995.514.610.159
Chi phí nhân công	54.279.942.207	117.937.462.973
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.369.507.067	57.009.453.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.550.263.457	21.416.923.345
Chi phí khác bằng tiền	23.880.708.685	29.674.224.360
Cộng	**572.067.132.934**	**1.221.552.674.373**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(89.658.133.937)	(10.569.525.093)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(89.658.133.937)	(10.569.525.093)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	12.679.527	12.679.527
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(7.071)**	**(834)**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	12.679.527	12.679.527
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.679.527	12.679.527

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương	1.319.470.968	2.383.448.055
Thù lao	326.188.939	838.100.000

Các giao dịch khác

Ông Nguyễn Thanh Nhàn - Phó Chủ tịch HĐQT

Tạm ứng	18.500.000	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu		
Ông Nguyễn Hoàng Ngoan - Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	55.000.000	55.000.000
Ông Nguyễn Thanh Nhàn - Phó Chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng	9.300.000	-
Cộng	**64.300.000**	**55.000.000**

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH ADC	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng		
Mua hàng	-	500.000.000
Lãi ứng tiền mua hàng	-	469.808.220
Cổ tức	-	3.102.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Thu nhập khác	1.307.981.926	-
Bán đường và mật rỉ	473.106.834.095	-
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ		
Mua vật tư	37.907.999	36.037.000
Cổ tức đã thu	-	1.938.000.000
Ký quỹ, ký cược	-	170.400.000
Công ty TNHH ADC		
Bán hàng	3.166.341.705	1.990.079.360
Cho thuê mặt bằng	-	68.181.818
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	148.862.541.601	7.725.235.300
Mua hàng	9.889.084.087	-
Lãi chậm trả tiền mua cổ phần	628.410.788	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu		
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng		
Phải thu tiền cổ tức	3.102.000.000	3.102.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Phải thu tiền bán hàng	233.573.029.200	-
Phải thu khác	1.307.981.926	-
Công ty TNHH ADC		
Phải thu về tiền bán hàng	64.500.000	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Phải thu tiền bán hàng	1.876.400.000	820.280.000
Phải thu tiền bán cổ phần	-	9.380.000.000
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ		
Ký quỹ, ký cược	170.400.000	170.400.000
Cộng	**240.094.311.126**	**13.472.680.000**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Phải trả về tiền bán hàng nhận trước	1.034.117.200	-
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ		
Phải trả tiền mua hàng	1.390.000	13.969.000
Công ty TNHH ADC		
Phải trả về tiền bán hàng nhận trước	9.042.672.940	574.592.980
Cộng	**10.078.180.140**	**588.561.980**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác:

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận.Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Ngoại trừ khoản phải thu Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam (khoản mua nợ từ DATC được trích lập dự phòng 100%, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán .

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm, Công ty tăng thời gian khấu hao một số tài sản cố định để phù hợp với tuổi thọ thực tế của tài sản. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này giảm 29.194.913.700 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

Lập ngày 26 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Huỳnh Phước Uẩn	Trần Mộng Ngọc	Lê Hồng Thái

M.S.D.N: 1800283278 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ TỈNH HẬU GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800283278, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ, l=HẬU GIANG, c=VN
Date: 2019.10.11 14:23:20 +07'00'